Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8703.70.13

Mã HS	8703.70.13
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô cứu thương
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:18:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87037013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	150% thuế MFN	150% thuế MFN	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16917
Thuế NK ưu đãi (MFN)	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16917
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16917
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16917
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
CPTPP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
EVFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
UKVFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E16226
ATIGA	2022	2022	*	AT!E16155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ATIGA	2023	2023	*	AT!F16155
ATIGA	2024	2024	*	AT!G16155
ATIGA	2025	2025	*	AT!H16155
ATIGA	2026	2026	*	AT!I16155
ATIGA	2027	2027	*	AT!J16155
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16211
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16211
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16211
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16211
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16211
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16211
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16212
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16212
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16212
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16212
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16212
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16212
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16213
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H16172
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16169
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16169
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16169
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16169
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16169
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16169
VKFTA	2022	2022	*	VK!E16209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VKFTA	2023	2023	*	VK!F16209
VKFTA	2024	2024	*	VK!G16209
VKFTA	2025	2025	*	VK!H16209
VKFTA	2026	2026	*	VK!I16209
VKFTA	2027	2027	*	VK!J16209
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16271
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16271
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16271
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16271
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16271
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16271
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16245
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16245
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16245
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16245
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16245
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16245
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16248
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16248
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16248
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16248
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16248
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16248
EVFTA	2022	2022	*	EV-NK!D16264
EVFTA	2023	2023	*	EV-NK!E16264
EVFTA	2024	2024	*	EV-NK!F16264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
EVFTA	2025	2025	*	EV-NK!G16264
EVFTA	2026	2026	*	EV-NK!H16264
EVFTA	2027	2027	*	EV-NK!I16264
UKVFTA	2022	2022	*	UKV!D16263
UKVFTA	2023	2023	*	UKV!E16263
UKVFTA	2024	2024	*	UKV!F16263
UKVFTA	2025	2025	*	UKV!G16263
UKVFTA	2026	2026	*	UKV!H16263
UKVFTA	2027	2027	*	UKV!I16263
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	*	CPTPP!D16250
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	*	CPTPP!E16250
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	*	CPTPP!F16250
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	*	CPTPP!G16250
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	*	CPTPP!H16250
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	*	CPTPP!I16250
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	*	CPTPP!J16250
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D16236
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E16236
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F16236
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G16236
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H16236
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I16236
RCEP B	2022	2022	*	B!D16236
RCEP B	2023	2023	*	B!E16236
RCEP B	2024	2024	*	B!F16236
RCEP B	2025	2025	*	B!G16236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP B	2026	2026	*	B!H16236
RCEP B	2027	2027	*	B!I16236
RCEP C	2022	2022	*	C!D16236
RCEP C	2023	2023	*	C!E16236
RCEP C	2024	2024	*	C!F16236
RCEP C	2025	2025	*	C!G16236
RCEP C	2026	2026	*	C!H16236
RCEP C	2027	2027	*	C!I16236
RCEP D	2022	2022	*	D!D16235
RCEP D	2023	2023	*	D!E16235
RCEP D	2024	2024	*	D!F16235
RCEP D	2025	2025	*	D!G16235
RCEP D	2026	2026	*	D!H16235
RCEP D	2027	2027	*	D!I16235
RCEP E	2022	2022	*	E!D16239
RCEP E	2023	2023	*	E!E16239
RCEP E	2024	2024	*	E!F16239
RCEP E	2025	2025	*	E!G16239
RCEP E	2026	2026	*	E!H16239
RCEP E	2027	2027	*	E!I16239
RCEP F	2022	2022	*	F!D16236
RCEP F	2023	2023	*	F!E16236
RCEP F	2024	2024	*	F!F16236
RCEP F	2025	2025	*	F!G16236
RCEP F	2026	2026	*	F!H16236
RCEP F	2027	2027	*	F!I16236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15186
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15186
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15186
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15186

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.70 có 66 dòng thuế; dòng 8703.70.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô cứu thương.	8703.70.11 Xe đua cỡ nhỏ (SEN); 8703.70.12 Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles); 8703.70.14 Ô tô tang lễ; 8703.70.15 Ô tô chở phạm nhân; 8703.70.16 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8703.70.17 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.70.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 của mã 8703.70.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16917), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.